

# Đảm bảo chất lượng giáo dục đại học của một số quốc gia trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

✉ **Nguyễn Thị Khánh Trinh**  
 Trưởng Đại học Ngoại thương  
 91 Chùa Láng, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam  
 Email: trinhnk29@gmail.com

**TÓM TẮT:** *Đảm bảo chất lượng giáo dục đại học là một trong những vấn đề được các quốc gia, các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức và mạng lưới khu vực và quốc tế đặc biệt quan tâm. Các tổ chức đảm bảo chất lượng trên toàn thế giới hợp tác bằng cách phát triển một mạng lưới ở cả cấp độ khu vực và quốc tế, đồng thời thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục thông qua các bộ tiêu chuẩn đảm bảo chất lượng theo cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế. Bài viết trình bày những khái niệm liên quan đến đảm bảo chất lượng, các mô hình đảm bảo chất lượng được sử dụng hiện nay trên thế giới và cách thức thực hiện đảm bảo chất lượng giáo dục đại học của một số quốc gia trên thế giới. Từ đó, rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong quá trình thực hiện đảm bảo chất lượng giáo dục đại học.*

**TỪ KHÓA:** **Chất lượng; đảm bảo chất lượng; giáo dục đại học.**

→ Nhận bài 05/12/2017 → Nhận kết quả phản biện và chỉnh sửa 08/01/2018 → Duyệt đăng 25/01/2018.

## 1. Đặt vấn đề

Ngày nay, giáo dục đại học (GDĐH) đang đối mặt với những thách thức mới, đó là sự gia tăng về nhu cầu học tập, việc đa dạng hóa các loại hình trường, sự tác động của công nghệ thông tin và truyền thông, liên kết mạng... Trong một thế giới phẳng, toàn cầu hóa, giáo dục (GD) nói chung và GDĐH nói riêng mất dần ranh giới về địa lý, không phụ thuộc vào đặc điểm văn hóa, kinh tế và chính trị của từng quốc gia. Một sân chơi chung toàn cầu cho GD đòi hỏi mỗi quốc gia phải có những chính sách phù hợp đảm bảo chất lượng (ĐBCL) GD. Nhiều quốc gia trên thế giới quan tâm và đầu tư đến ĐBCL GD từ nhiều thập kỉ thông qua các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức và mạng lưới ĐBCL khu vực và quốc tế. Ở Việt Nam, vấn đề ĐBCL trong GD nói chung và GDĐH cũng được đề cập từ những năm cuối thế kỉ XX đầu thế kỉ XXI và được thực hiện quyết liệt hơn khi Bộ GD và Đào tạo (GD&ĐT) ban hành Bộ tiêu chuẩn đánh giá (ĐG) chất lượng (CL) trường đại học (ĐH) gồm có 10 tiêu chuẩn (61 tiêu chí) được ban hành theo Quyết định 65/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 01/11/2007. Sau nhiều nỗ lực cải tiến Bộ tiêu chuẩn ĐG CL, Bộ GD&ĐT ban hành Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/05/2017 quy định về Kiểm định CL (KĐCL) cơ sở GDĐH.

Đến nay, đã có rất nhiều trường ĐH thực hiện ĐBCL GD thông qua công tác kiểm định trường và kiểm định chương trình ĐT (CTĐT) của các tổ chức khác nhau trên thế giới và trong nước. Để có cái nhìn toàn diện về ĐBCL GD hiện nay, bài viết đi sâu vào nghiên cứu một số mô hình ĐBCL được các quốc gia trên thế giới sử dụng. Từ đó, rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam khi thực hiện ĐBCL GDĐH trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

## 2. Nội dung nghiên cứu

### 2.1. Đảm bảo chất lượng giáo dục đại học

#### 2.1.1. Khái niệm

ĐBCL xuất phát từ lĩnh vực kinh doanh. ĐBCL được xem là một quá trình “nơi một nhà sản xuất đảm bảo với khách hàng là sản phẩm hay dịch vụ của mình luôn đáp ứng được các chuẩn mực” [1]. Theo Freeman (1994), “ĐBCL là một cách tiếp cận có hệ thống nhằm xác định nhu cầu thị trường và điều chỉnh các phương thức làm việc nhằm đáp ứng được các nhu cầu đó” [2]. Nguyễn Đức Chính (2002) định nghĩa: “ĐBCL là quá trình xảy ra trước và trong khi thực hiện. Trong quá trình này, mối quan tâm của ĐBCL là phòng chống những sai phạm có thể xảy ra ngay từ bước đầu tiên. CL sản phẩm được thiết kế ngay trong quá trình sản xuất ra nó từ khâu đầu đến khâu cuối theo những tiêu chuẩn nghiêm ngặt đảm bảo không có sai phạm trong bất kì khâu nào và phần lớn trách nhiệm thuộc về người lao động” [3].

Trong GDĐH, ĐBCL được xác định như các hệ thống, chính sách, thủ tục, quy trình, hành động và thái độ được xác định từ trước nhằm đạt được, duy trì, giám sát và củng cố CL GD ở mức chuẩn cho phép nhất định và tìm ra những giải pháp không ngừng nâng cao và ĐBCL GD. Warren Piper (1993) định nghĩa ĐBCL trong GDĐH là “tổng số các cơ chế và quy trình được áp dụng nhằm ĐBCL đã được định trước hoặc việc cải tiến CL liên tục bao gồm việc hoạch định, xác định, khuyến khích, ĐG và kiểm soát CL” [4]. Theo Wilger (1997), ĐBCL là một quá trình phức hợp, qua đó, trường ĐH đảm bảo rằng CL của các quy trình GD được duy trì theo những tiêu chuẩn đã đề ra [5]. Thông qua các hoạt động ĐBCL, trường ĐH có thể làm hài lòng chính nhà trường, sinh viên và những đối tượng khác ngoài nhà trường.

Tóm lại, ĐBCL GDĐH có những đặc điểm sau:

- Là hệ thống chính sách, thủ tục, quy trình, hành động, thái độ được xác định từ trước nhằm đạt được, duy trì, giám sát và củng cố CL.

- Có thể liên quan đến một chương trình, một cơ sở hay một hệ thống GDĐH tổng quát.

- Là một quá trình liên tục và thống nhất dựa trên các tiêu chí.

### 2.1.2. Các thành tố của đảm bảo chất lượng giáo dục đại học

Mặc dù xuất phát từ lĩnh vực kinh doanh, ĐBCL khi áp dụng vào lĩnh vực GD bao gồm các thành tố cơ bản sau: Hệ thống ĐBCL bên trong (Internal Quality Assurance system – IQA); hệ thống ĐBCL bên ngoài (External Quality Assurance system – EQA); hệ thống các tổ chức ĐG CL từ bên ngoài (Quality assurance centers – QACs).

Các nghiên cứu chỉ ra rằng ĐBCL bên trong liên quan đến các chính sách và cơ chế của mỗi cơ sở GD hoặc CTĐT để đảm bảo cơ sở GD hoặc CTĐT đó thực hiện được các mục tiêu cũng như những tiêu chuẩn áp dụng cho GDĐH nói chung hoặc cho từng lĩnh vực nghề nghiệp nói riêng. ĐBCL bên ngoài liên quan đến các hoạt động của một đơn vị bên ngoài trường, đó có thể là một tổ chức KĐCL, ĐG hoạt động của trường hoặc các CTĐT để quyết định liệu trường hoặc các CTĐT có đáp ứng các tiêu chuẩn đã thống nhất từ trước hay không. Các chuyên gia cũng cho rằng không nên xem ĐBCL bên trong và ĐBCL bên ngoài là đối lập hoặc mâu thuẫn nhau. Ngược lại, chúng luôn tồn tại cùng nhau [6].

### 2.1.3. Các mô hình đảm bảo chất lượng giáo dục đại học

Do CL là một khái niệm đa chiều nên có nhiều cách tiếp cận về ĐBCL. Tương tự, GDĐH cũng có nhiều mô hình ĐBCL. Trong đó, 3 mô hình phổ biến nhất được áp dụng ở nhiều quốc gia đó là: KĐCL; ĐG CL và Kiểm toán CL.

- KĐCL: Hội đồng Kiểm định GD Hoa Kỳ (CHEA) định nghĩa: “KĐCL là một quá trình xem xét CL từ bên ngoài được GDĐH tạo ra và sử dụng để ĐG các cơ sở GD và các CTĐT nhằm đảm bảo và cải tiến CL”. Vlăsceanu và các đồng nghiệp đã đưa ra định nghĩa khái quát về KĐCL: Là quá trình một tổ chức chính phủ hoặc tư nhân ĐG CL của toàn bộ cơ sở GD hoặc một CTGD cụ thể nhằm chính thức công nhận cơ sở hoặc chương trình đã đáp ứng những tiêu chuẩn hoặc tiêu chí tối thiểu nào đó do tổ chức ĐG đề ra. Quy trình KĐCL bao gồm 3 bước: Tự ĐG của cơ sở GD; ĐG ngoài của đoàn chuyên gia ĐG ngoài; Thẩm định kết quả của hội đồng kiểm định. KĐCL có hai loại: Kiểm định trường (cơ sở GD) và kiểm định CTĐT. Mĩ là quốc gia chuộng mô hình KĐCL nhất. Ngoài ra, một số nước Châu Âu như Đức, Pháp, Hà Lan, Áo cũng áp dụng mô hình KĐCL [7].

- ĐG CL: Theo SEAMEO RIHED (2012), ĐG CL xem xét các dữ liệu và chỉ số thực hiện thể hiện bằng số hoặc chữ để đưa ra kết luận. Kết quả của một đợt ĐG CL là giấy chứng nhận đạt mức ĐG hoặc báo cáo ĐG ngoài [8]. ĐG

CL có thể là ĐG trường hoặc ĐG CTĐT. Một số quốc gia Châu Âu ưa chuộng mô hình ĐG CL CTĐT như Đan Mạch, Phần Lan, Anh.

- Kiểm toán CL: Khác với KĐCL và ĐG CL là tập trung xem xét CL hoặc các chỉ số thực hiện, đối tượng của Kiểm toán CL là CL của các cơ chế ĐBCL. Nghĩa là, kiểm toán CL xem xét và ĐG cơ chế ĐBCL của một cơ sở GD hoặc một CTĐT có hợp lý không, có được triển khai không, có hiệu quả không (Woodhouse, 1999) [9]. Rất ít quốc gia lựa chọn áp dụng mô hình kiểm toán CL.

## 2.2. Đảm bảo chất lượng giáo dục đại học của một số quốc gia trên thế giới

Trên thế giới, hơn 150 quốc gia có hệ thống ĐBCL GDĐH. Phần lớn hệ thống ĐBCL của các nước này được hình thành trong những năm 90 của thế kỉ XX nhằm thích ứng với sự phát triển về quy mô ĐT của GDĐH, đặc biệt là sự tăng nhanh của GD đại trà và GDĐH tư. ĐBCL cũng được nhận thức và triển khai khác nhau tùy thuộc vào văn hóa và thực tiễn phát triển GDĐH của mỗi quốc gia.

### a. Kiểm định chất lượng là mô hình được thực hiện phổ biến nhất trên thế giới để đảm bảo chất lượng giáo dục đại học

Diễn hình trong thực hiện ĐBCL GDĐH theo mô hình KĐCL là Hoa Kỳ. KĐCL đã lan tỏa trên khắp thế giới như một công cụ ĐBCL GDĐH. Hầu hết các quốc gia triển khai KĐCL từ khoảng giữa những năm 1990. Trong số những nước sớm đưa KĐCL vào ĐBCL GD có những nước ở khu vực Đông Âu như Albania, Bulgaria, Hungary và Romania. Những quốc gia có nền GD phát triển ở Châu Âu như Hà Lan, Đức, Bỉ cũng đã sử dụng KĐCL nhiều năm nay. Các nước Mĩ La-tinh và vùng Vịnh như Oman, Kuwait, Qatar, Ả-rập Saudi, Chile cũng thực hiện ĐBCL GD theo mô hình KĐCL.

Ở khu vực Châu Á và Châu Á Thái Bình Dương, hầu hết các quốc gia đều sử dụng ĐBCL GD theo mô hình KĐCL từ Úc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Indonesia, Malaysia, Philippines, Brunei, Lào, Campuchia. Đặc biệt, các quốc gia Đông Nam Á đã phát triển hệ thống KĐCL riêng, đó là xây dựng mạng lưới các trường ĐH Đông Nam Á (ASEAN University Network - AUN) và sử dụng bộ tiêu chuẩn KĐCL AUN-QA.

Để thực hiện KĐCL GDĐH, các quốc gia đã đặt ra những nguyên tắc chính nhằm mang lại hiệu quả cao nhất, đó là:

Độc lập là nguyên tắc căn bản nhất trong KĐCL GDĐH trên thế giới, được hiểu là hoạt động kiểm định, gồm toàn bộ quá trình ĐG, ra quyết định điều chỉnh đối với cơ sở GD&ĐT hoặc CTĐT một cách khách quan, không thiên vị, không chịu tác động hay ảnh hưởng về chính trị cũng như tài chính của các bên liên quan đó là Chính phủ và các cơ quan quản lí nhà nước, các cơ sở ĐT hay các đối tượng tham gia vào quá trình này.

Thực tế triển khai kiểm định cho thấy nguyên tắc này có thể được đảm bảo bằng nhiều cơ chế khác nhau chứ không

phụ thuộc vào việc tổ chức kiểm định là cơ quan nhà nước hay do Chính phủ thành lập.

Ràng buộc là nguyên tắc thứ hai trong KĐCL GDĐH thế giới. Hệ thống KĐCL ở các nước trên thế giới đều hướng tới ràng buộc các trường trong hệ thống tham gia KĐCL, nhưng bằng hai cách tiếp cận khác nhau: Bắt buộc hoặc tự nguyện. Cụ thể ở Hoa Kỳ, các trường ĐH và cao đẳng không bắt buộc phải tham gia KĐCL, nhưng kết quả KĐCL lại được ràng buộc với việc cấp ngân sách liên bang theo đầu sinh viên. KĐCL lại bắt buộc đối với các quốc gia như Hà Lan, Úc và một số nước Tây Âu.

Liên tục cải tiến là nguyên tắc thứ ba trong KĐCL GDĐH thế giới. Tất cả các hệ thống KĐCL GDĐH trên thế giới đều nhấn mạnh nguyên lý “Cải tiến liên tục”, thể hiện qua việc triển khai những khuyến nghị cải tiến trong báo cáo ĐG ngoài. Ở Australia, TEQSA (Cơ quan KĐCL của Úc) soạn thảo và xuất bản báo cáo hàng năm về kết quả KĐCL trong toàn hệ thống nhằm tổng kết, phân tích hoạt động và thực hành của các trường ĐH, cao đẳng, rút ra các nguyên tắc thực hành tốt, giới thiệu và đề xuất áp dụng những quy tắc này. Qua đó, khuyến khích các trường vượt ra ngoài việc đáp ứng các tiêu chuẩn sản trong bộ tiêu chuẩn KĐCL và thúc đẩy quá trình cải tiến CL không ngừng trong hệ thống GDĐH.

### **b. Mô hình đánh giá chất lượng và kiểm toán chất lượng được thực hiện để đảm bảo chất lượng ở một số quốc gia Châu Âu và Châu Á**

Không được sử dụng phổ biến như mô hình KĐCL nhưng mô hình ĐG CL và kiểm toán CL cũng được sử dụng ở một số nước Châu Âu và Châu Á.

ĐG CL tập trung vào phân tích kết quả đầu ra và thường xem xét các dữ liệu chỉ số thực hiện dưới hình thức định lượng. Giống như KĐCL, kết quả của một đợt ĐG CL là giấy chứng nhận đạt mức ĐG hoặc báo cáo ĐG ngoài. Các quốc gia Châu Âu chú trọng đến cơ chế ĐBCL CTĐT khi thực hiện mô hình ĐG CL. ĐBCL CTĐT là một xuất phát điểm mạnh mẽ cho các nước mà tại đó Nhà nước quản lý chặt chẽ hệ thống GDĐH. Mô hình ĐBCL được sử dụng như một hệ thống ĐG bên ngoài mà không cần một sự công nhận chính thức kết quả đạt được. Các quốc gia Châu Âu sử dụng cách tiếp cận ĐG bao gồm Anh, Đan Mạch và Phần Lan [7].

Ví dụ: Vương quốc Anh thành lập Cơ quan Bảo đảm CL GDĐH (QAA - Quality Assurance Agency for Higher Education) để độc lập kiểm tra các tiêu chuẩn và CL trong GDĐH, QAA có chức năng tổ chức ĐG CL, xây dựng các điểm tham khảo và hướng dẫn cho các nhà cung cấp và tiến hành hoặc thu phí nghiên cứu các vấn đề có liên quan.

Tuy nhiên, do đặc điểm nổi trội của các trường ĐH thuộc Vương quốc Anh là các đơn vị hoàn toàn tự chủ, không do Nhà nước quản lý hoặc sở hữu, có tư cách pháp nhân nên sự tự chủ về GDĐH cao thể hiện qua việc các trường chủ động chịu trách nhiệm quản lý các tiêu chuẩn học thuật và bằng

cấp của mình.

QAA đảm nhiệm vai trò kiểm tra các trường ĐH, cao đẳng và nhà cung cấp dịch vụ GDĐH ở Anh duy trì các tiêu chuẩn và CL học tập thông qua ĐG đồng đẳng bên ngoài. Cụ thể, các thành viên ĐG xem trường ĐH, cao đẳng có đáp ứng được 19 kì vọng của Bộ luật CL (đã được đồng ý và công nhận bởi ngành GDĐH của Vương quốc Anh) hay không.

Các quốc gia Đông Nam Á thực hiện mô hình ĐG CL bao gồm: Indonesia (thực hiện cả 2 mô hình KĐCL và ĐGCL đối với cơ sở GD và CTĐT), Singapore thực hiện ĐG CL đối với các cơ sở GDĐH tư thục (thông qua tổ chức CPE - Tổ chức GD tư nhân), Philippines công nhận cơ sở GD thông qua ĐG chương trình và kiểm toán (được thực hiện bởi Hiệp hội các tổ chức kiểm định của Philippines (FAAP) và Mạng lưới các tổ chức kiểm định quốc gia (NNQAA), Thái Lan thực hiện ĐG CL cả cơ sở GD và CTĐT bởi phòng tiêu chuẩn và ĐG Quốc gia (ONESQA). Ủy ban kiểm định quốc gia về GD (NAAHE) tại Indonesia thực hiện ĐBCL kết hợp giữa kiểm định và ĐG cơ sở GD và CTĐT.

### **c. Mô hình kiểm toán CL được sử dụng ít hơn cả trong các mô hình đảm bảo chất lượng**

Kiểm toán CL khác với KĐCL và ĐG CL ở đối tượng ĐG. Kiểm định và ĐG hướng đến đối tượng là CL, còn đối tượng của kiểm toán là quy trình tạo nên CL. Kết quả của đợt kiểm toán CL là báo cáo tập trung vào mô tả và khuyến nghị, còn kết quả của đợt kiểm định và ĐG là giấy chứng nhận hoặc điểm số, sự công nhận.

Trước đây, Úc thực hiện ĐBCL theo mô hình kiểm toán CL nhưng từ năm 2011 trở lại đây, Úc lại tập trung theo mô hình KĐCL. Châu Âu có các quốc gia thực hiện kiểm toán CL là Ireland và Iceland. Các quốc gia này chủ yếu sử dụng kiểm toán CL cơ sở GD. Một số quốc gia Đông Nam Á thực hiện kiểm toán CL nhưng hầu hết kết hợp với mô hình KĐCL hoặc mô hình ĐGCL. Cụ thể Thái Lan thực hiện kiểm toán và ĐG CL cơ sở GD, CTĐT bởi Văn phòng tiêu chuẩn và ĐG Quốc gia (ONESQA). Philippines thực hiện cả ba mô hình kiểm định, ĐG và kiểm toán CL: KĐCL cơ sở GD và CTĐT được thực hiện bởi CHED (Ủy ban GDĐH); FAAP (Hiệp hội các tổ chức kiểm định của Philippines) công nhận cơ sở GD thông qua ĐG chương trình và kiểm toán. Singapore thực hiện kiểm toán CL đối với các cơ sở GDĐH công lập (thông qua tổ chức HEQA- ĐBCL GDĐH, Bộ GD).

Như vậy, chúng ta có thể thấy rằng, cả ba cách tiếp cận ĐBCL: Kiểm định, ĐG và kiểm toán đều có chung mục đích là đảm bảo và nâng cao CL của cơ sở GD hoặc CTĐT. KĐCL là công cụ nhằm tăng cường trách nhiệm giải trình của các cơ sở GDĐH; xác nhận mức độ cơ sở GD đáp ứng mục tiêu đề ra trong từng giai đoạn nhất định; làm căn cứ để cơ sở giải trình với các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và xã hội về thực trạng CL ĐT; làm cơ sở cho người học lựa chọn cơ sở GD và nhà tuyển dụng lao động tuyển chọn nhân lực.

Đặc điểm của KĐCL là xem xét về việc đạt chuẩn tối thiểu còn ĐG CL tập trung vào phân tích kết quả đầu ra. ĐG CL thường xem xét các dữ liệu chỉ số thực hiện thể hiện dưới hình thức định lượng, nên có thể đưa ra cái nhìn cụ thể về CL. ĐG tỏ ra phù hợp hơn khi thực hiện ĐG CL chương trình. Vì vậy, một số quốc gia thường kết hợp hai mô hình kiểm định và ĐG CL để ĐBCL của cả cơ sở GD và CTĐT. Kiểm toán CL lại là mô hình khá đặc biệt do đặc điểm của kiểm toán là kiểm tra CL của các cơ chế ĐBCL. Kiểm toán CL xem xét quy trình mà cơ sở GD hoặc CTĐT thực hiện để đảm bảo, nâng cao CL ĐT. Kiểm toán CL nhìn vào toàn bộ hệ thống hoặc toàn bộ các quy trình để đạt được CL. Chính vì kiểm toán khó có thể sử dụng độc lập để thực hiện được cả ĐBCL cơ sở GD và CTĐT nên một số quốc gia thường kết hợp mô hình kiểm toán và ĐG hoặc kiểm toán và kiểm định. Việc triển khai các cách tiếp cận về ĐBCL phụ thuộc vào nhiều yếu tố như bối cảnh quốc gia, văn hóa, hoặc sự phát triển của hệ thống GDĐH. Để áp dụng các mô hình này một cách hiệu quả, tùy tình hình các quốc gia để áp dụng cũng như chủ động cải tiến cho phù hợp với thực tiễn GD quốc gia.

### **2.3. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam**

#### **2.3.1. Đảm bảo chất lượng trong giáo dục đại học Việt Nam**

Tại Việt Nam, công tác ĐBCL GDĐH thực hiện theo sự điều tiết của Chính phủ. Bộ GD&ĐT thông qua Cục Quản lý CL (trước đây là Cục Khảo thí và KĐCL GD) thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác khảo thí, ĐG và KĐCL GD. Ngoài ra, có các đơn vị thực hiện dịch vụ kiểm định gồm có: Trung tâm KĐCL GD - ĐH Quốc gia Hà Nội; Trung tâm KĐCL GD - ĐH Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; Trung tâm KĐCL GD - ĐH Đà Nẵng; Trung tâm KĐCL GD - Hiệp hội các trường ĐH, cao đẳng Việt Nam.

Mô hình ĐBCL của GDĐH Việt Nam được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu mô hình KĐCL của Hoa Kỳ và mô hình ĐBCL của các nước Châu Âu, được mạng lưới CL Châu Á - Thái Bình Dương (APQN) phát triển và khuyến khích áp dụng. Theo đó, quy trình ĐBCL bao gồm tự ĐG của cơ sở ĐT, ĐG ngoài của đoàn chuyên gia ĐG ngoài, cuối cùng là thẩm định của cơ quan KĐCL. Mô hình ĐBCL GD của Việt Nam có 3 cấu phần cơ bản: Hệ thống ĐBCL bên trong, hệ thống ĐBCL bên ngoài và hệ thống các tổ chức KĐCL.

Các hoạt động ĐBCL đang được triển khai thực hiện. Hệ thống văn bản pháp quy được xây dựng khá hoàn chỉnh, các tổ chức KĐCL được thành lập và các hoạt động tự ĐG được cơ sở GD triển khai. Tuy nhiên, do còn khá mới mẻ, hệ thống ĐBCL GDĐH Việt Nam vẫn còn hạn chế, chưa thực sự theo kịp yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, chưa tiếp cận được với trình độ tiên tiến của các nước trong khu vực và trên thế giới. Với số lượng hơn 400 trường ĐH, cao đẳng thì 4 tổ chức KĐCL là quá ít để thực hiện khối lượng công việc KĐCL cho các cơ sở GD và CTĐT. Mặt khác, một bộ tiêu chuẩn chung được dùng để ĐG cho

các cơ sở GD thuộc các loại hình hoạt động khác nhau, quy mô ĐT và chuyên ngành ĐT khác nhau là chưa hợp lý. Chúng tôi đồng tình với quan điểm cho rằng CL GD thuộc trách nhiệm chính là của các trường. Theo đó, song song với KĐCL cần phải chú trọng xây dựng hệ thống ĐBCL bên trong, dần hình thành văn hóa CL, tạo cơ sở vững chắc cho hoạt động ĐBCL có hiệu quả.

#### **2.3.2. Một số bài học kinh nghiệm từ các mô hình đảm bảo chất lượng trong giáo dục đại học trên thế giới**

Qua nghiên cứu các mô hình ĐBCL GD đang được thực hiện trên thế giới, đồng thời dựa trên thực trạng thực hiện ĐBCL GDĐH tại Việt Nam, chúng tôi rút ra một số kinh nghiệm thực hiện ĐBCL GDĐH tại Việt Nam:

- KĐCL là mô hình ĐBCL phổ biến trên thế giới. Mặc dù có ý kiến cho rằng KĐCL dễ mang lại sự rập khuôn cũng như văn hóa đối phó không có lợi cho cải tiến và nâng cao CL, mang nặng tính hình thức nhưng chúng tôi nhận định KĐCL vẫn là công cụ hoàn chỉnh nhất về quy trình cũng như khung pháp lý và chưa hề có công cụ thay thế tiềm năng. Tuy nhiên, để thực hiện KĐCL mang lại hiệu quả cao, đúng với mục đích là đảm bảo và nâng cao CL của cơ sở GD hoặc CTĐT, cần tích cực rà soát, ĐG chặt chẽ hệ thống KĐCL đặc biệt trong quy trình tự ĐG để tránh tình trạng đối phó. Yêu cầu các cơ sở GD tuân thủ những tiêu chuẩn KĐCL. Điều quan trọng là nhìn nhận ĐG trong KĐCL là ĐG “sự phù hợp với mục tiêu”, chứ không phải là ĐG CL. Vì vậy, đạt chứng nhận KĐCL không hẳn chúng ta đã hài lòng về việc ĐBCL hay nâng cao CL GDĐH Việt Nam.

Thực hiện ĐBCL GDĐH theo mô hình KĐCL, Việt Nam cũng cần tuân thủ các nguyên tắc chính đã mang lại hiệu quả cao cho KĐCL là nguyên tắc độc lập, ràng buộc và liên tục cải tiến.

- Để điều chỉnh vấn đề lớn mà hệ thống KĐCL nói chung trên thế giới mắc phải là sự chồng chéo của quy trình kiểm định, Việt Nam có thể học tập kinh nghiệm từ Úc. Úc đã cải tiến quy trình KĐCL thông qua việc xóa bỏ khâu tự ĐG và viết báo cáo tự ĐG trong quy trình. Theo đó, trong quy trình các trường chỉ tập hợp minh chứng gửi cho TEQSA (Cơ quan KĐCL của Úc), nhờ vậy, công việc các trường phải hoàn thành giảm đi đáng kể.

- Từ góc độ khung pháp lý, yêu cầu về KĐCL ở cả hai cấp cơ sở ĐT và CTĐT đều đã được đặt ra tương đối đầy đủ trong Luật GD, Luật GDĐH cũng như các văn bản dưới luật hướng dẫn triển khai ĐBCL tại Việt Nam. Tuy nhiên, hiện nay, đa phần các trường chủ yếu thực hiện KĐCL cơ sở ĐT. Điều này khác biệt hẳn so với các nước phát triển đang thực hiện là chú trọng vào KĐCL và ĐG CL CTĐT. Trong xu thế quốc tế hóa hiện nay, KĐCL CTĐT mang lại nhiều thuận lợi hơn cho các trường. KĐCL cấp chương trình chủ yếu tập trung vào quá trình GD, việc KĐCL mang lại nhiều lợi ích cho người học hơn so với KĐCL cấp trường. KĐCL quốc tế cấp chương trình hầu hết là sự công nhận của các tổ chức

KĐCL chuyên ngành quốc tế đối với các CTĐT chuyên ngành có cấp bằng. Sự công nhận này tạo điều kiện cho sinh viên tốt nghiệp có cơ hội tham gia thị trường lao động quốc tế hoặc học tập cao hơn ở nước ngoài. Đồng thời, thuận lợi cho các trường khi mở rộng hợp tác ĐT quốc tế, tuyển sinh sinh viên quốc tế và trao đổi sinh viên trong phạm vi một chương trình cụ thể.

### 3. Kết luận

ĐBCL là cơ chế quản lý CL tiên bộ được nhiều quốc gia trên thế giới áp dụng để quản lý CL GD. Việt Nam cũng như

các quốc gia khác trên thế giới, đang nỗ lực để nâng cao CL GD. Hệ thống ĐBCL GDDH Việt Nam mới được hình thành và còn nhiều mới mẻ. Để công tác ĐBCL GDDH trong thời gian tới đạt được hiệu quả, thiết nghĩ cần có các giải pháp tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực ĐBCL, tham gia vào mạng lưới ĐBCL khu vực, áp dụng chuẩn khu vực và quốc tế trong ĐG và KĐCL trường và CTĐT. Đồng thời, phải thiết lập hệ thống ĐBCL bên trong và hình thành văn hóa CL, phát triển mạng lưới ĐBCL quốc gia nhằm nâng cao nhận thức, chia sẻ kinh nghiệm trong công tác ĐBCL GDDH.

#### Tài liệu tham khảo

- [1] Lionel Stebbing, (1993), *Quality assurance: the route to efficiency and competitiveness*, 3rd Edition, Ellis Horwood series in applied science and industrial technology.
- [2] Richard Freeman, (1994), *Quality assurance in Education*, Vol.2, No.1, MCB University Press.
- [3] Nguyễn Đức Chính, (2002), *Kiểm định chất lượng trong giáo dục đại học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [4] Warren Piper, (1993), *Quality management in Universities*, Canberra Australian Govt.pub. Service.
- [5] Wilger, A., (1997), *Quality assurance in higher education: a literature review*, Stanford University, Stanford, CA.
- [6] Nguyễn Hữu Cương, (2017), *Phân biệt 3 mô hình đảm bảo chất lượng giáo dục đại học: Kiểm định chất lượng, đánh giá chất lượng và kiểm toán chất lượng*, Tạp chí Khoa học Đại học, Quốc Gia, Nghiên cứu giáo dục, tập 33, số 1, tr. 91-96.
- [7] Victoria K., (2005), *Quality Assurance in Tertiary Education: Current Practices in OECD Countries and a Literature Review on Potential Effects*, Tertiary Review.
- [8] SEAMEO RIHED, (2012), *A study on quality assurance models in Southeast Asian countries: towards a Southeast Asian quality assurance framework*, SEAMEO RIHED, Bangkok.
- [9] Woodhouse, D, (1999), *Quality and quality assurance, Quality and Internationalisation in Higher Education*, OECD-IMHE, Paris.
- [10] CHEA, (2001), *Glossary of key terms in quality assurance and accreditation, International Quality Review*, Retrieved October 28, 2002 from the World Wide Web.
- [11] Vlăsceanu, L., Grünberg, L., & Pârlea, D., (2007), *Quality assurance and accreditation: a glossary of basic terms and definitions*, UNESCOPEPES, Bucharest.

## ASSURING THE QUALITY OF HIGHER EDUCATION IN SELECTED COUNTRIES AND LESSONS - LEARNT TO VIETNAM

**Nguyễn Thị Khánh Trinh**  
Foreign Trade University  
91 Chua Lang, Dong Da, Hanoi, Vietnam  
Email: trinhnk29@gmail.com

**ABSTRACT:** *Assuring the quality of higher education is one of great concern by nations, NGOs, regional and international organizations and networks. The international quality assurance organizations cooperative through developing a network at both regional and international levels and conduct education quality accreditation through standards of quality assurance at national, regional and international levels as well. The paper presents concepts related to quality assurance, current quality assurance models used in the world, and ways to assure the quality of higher education in selected countries. Then, lessons-learnt were given to Vietnam in the process of doing the quality assurance in higher education.*

**KEYWORDS:** Quality; quality assurance; higher education.